

Research the bank - specific factors affecting the profitability of joint-stock commercial bank in Vietnam

Le Vu Tuong Vy*, Huynh Nam, Bui Thi Hien Luong

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 08/04/2020; Accepted: 16/05/2020

ABSTRACT

The objective of this paper is to identify the bank specific variables that affect the profitability of commercial banks of joint - stock commercial banks in Viet Nam in the period of 2012 - 2018. This is the period with a great change in the world economy in general and the banking industry in particular. The banking industry has many changes and development after the global financial crisis in 2008. For this purpose, reports in the financial year over the period of 2012 - 2018 of 28 Vietnamese commercial banks were selected as a research sample for the authors group to give evaluations and draw a conclusion. The research group selected ROA (Return on assets) and ROE (return on equity) as a dependent variable for the regression model with 6 independent variables including: bank size (SIZE), gearing ratio (GR), assets quality (AQ), liquidity ratio (LR), operating expense ratio (OER) and credit risk ratio (CRR). The results show that SIZE and OER are positively correlated with ROA and ROE, GR impacts on two variables: positive direction on ROE and negative direction on ROA, while AQ has negative correlation only with ROE. Two variables, LR and CRR don't affect profitability. The results of this research can help shareholders of Vietnamese Commercial Bank, government, investors, etc. to make the right decision and improve the quality of operation in the future.

Keywords: *Profitability, regression model, commercial banks.*

*Tác giả liên hệ chính.

Email: levutuongvy@qnu.edu.vn

Nghiên cứu các nhân tố đặc thù ngành ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Lê Vũ Tường Vy*, Huỳnh Nam, Bùi Thị Hiền Lương

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/04/2020; Ngày nhận đăng: 16/05/2020

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này là xác định các biến số đặc thù của ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) của Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2018. Đây là giai đoạn có thay đổi lớn trong nền kinh tế thế giới nói chung và ngành ngân hàng nói riêng với những sự chuyển mình, phát triển mạnh mẽ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Với mục tiêu đó, nhóm tác giả đã chọn báo cáo tài chính trong 7 năm qua từ 2012 - 2018 của 28 ngân hàng TMCP Việt Nam làm mẫu nghiên cứu để đưa ra những đánh giá, kết luận. Nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ROA và ROE làm biến phụ thuộc cho mô hình hồi quy với 6 biến độc lập bao gồm: quy mô ngân hàng (SIZE), đòn bẩy tài chính (GR), chất lượng tài sản (AQ), tỷ lệ thanh khoản (LR), tỷ lệ chi phí hoạt động (OER) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (CRR). Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng và tỷ lệ chi phí hoạt động tương quan dương với ROA và ROE, đòn bẩy tài chính tác động hai chiều: chiều thuận lên ROE và chiều nghịch lên ROA, trong khi chất lượng tài sản chỉ tương quan âm với ROE. Hai biến tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ dự phòng rủi ro không tác động đến lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu này có thể giúp các nhà quản trị ngân hàng TMCP Việt Nam, Chính phủ, nhà đầu tư... đưa ra quyết định đúng đắn và nâng cao chất lượng hoạt động trong tương lai.

Từ khóa: Lợi nhuận, mô hình hồi quy, ngân hàng TMCP.

1. GIỚI THIỆU

Với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, hoạt động của hệ thống ngân hàng luôn được xem là mạch máu của nền kinh tế, là sợi chỉ đỏ kết nối người dân với các chủ thể kinh tế khác. Có thể thấy, sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong việc ổn định và phát triển nền kinh tế của quốc gia đó. Một hệ thống ngân hàng yếu kém có thể dẫn đến thảm họa lớn cho bất kỳ hệ thống tài chính nào. Tệ hơn có thể dẫn đến những cuộc khủng hoảng tài chính, điển hình là cuộc *khủng hoảng tiền tệ châu Á* năm 1997 khởi nguồn từ Thái Lan.

Hệ thống ngành ngân hàng ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng đã khẳng định vị thế và vai trò của mình đối với nền kinh tế quốc dân với sự phát triển mạnh mẽ của hàng loạt ngân hàng về cả quy mô lẫn chất lượng dịch vụ. Đó là điểm sáng để thúc đẩy sự vươn mình của Việt Nam trong thời đại hội nhập kinh tế thế giới. Điều cần thiết để tránh tụt hậu, các ngân hàng trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng phải không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như chất lượng dịch vụ của mình để đảm bảo an toàn, giảm thiểu rủi ro và tăng sức cạnh tranh. Tuy nhiên, để xem xét, đánh giá hiệu

*Tác giả liên hệ chính.

Email: levutuongvy@qnu.edu.vn

quả hoạt động của ngân hàng, chúng ta phải dựa vào rất nhiều yếu tố, một trong số đó quan trọng nhất là lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài việc ứng dụng công nghệ 4.0 giúp gia tăng lợi nhuận, còn có nhiều nhân tố khác tác động làm gia tăng lợi nhuận như quy mô tín dụng, tỷ lệ thanh toán, mức độ phát triển của ngân hàng,... Chính vì lẽ đó, cần nắm được các nhân tố nào tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Bởi chúng ta biết chắc được rằng việc gia tăng lợi nhuận không chỉ giúp cho các nhà quản trị, ban quản lý ngân hàng tìm ra được hướng đi đúng đắn, chính sách phát triển hơn cho ngân hàng mà còn giúp cho các nhà đầu tư có thể xem xét lựa chọn để đầu tư vào cũng như ngân hàng Nhà nước ổn định hơn.

2. LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Ngân hàng thương mại

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về ngân hàng thương mại. Theo Luật Ngân hàng của Pháp, năm 1941 định nghĩa: “Ngân hàng là những xí nghiệp hay cơ sở nào hành nghề thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác số tiền mà họ dùng cho chính họ vào các nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính”. Theo Peter S. Rose (2001),¹ Ngân hàng thương mại là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm, dịch vụ thanh khoản và thực hiện chức năng tài chính nhất so với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng² số 47/2010/QH12 ban hành ngày 16/6/2010: “Ngân hàng thương mại là ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của Luật này vì mục tiêu lợi nhuận”.

Dù là khái niệm nào đi nữa thì cũng đều ngụ ý rằng ngân hàng thương mại là một tổ chức định chế tài chính trung gian cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nhờ cơ cấu hoạt động của ngân hàng thương mại mà các nguồn

vốn nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội, ở người dân sẽ được huy động và đáp ứng nguồn nhu cầu vốn có của các cá nhân, tổ chức có mục đích.

2.2. Hoạt động tạo lợi nhuận của ngân hàng

Ngân hàng cung ứng thường xuyên nghiệp vụ nhận tiền gửi, cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán qua lại tài khoản. Hoạt động kinh doanh ấy cần đạt đến mục tiêu tài chính cuối cùng là lợi nhuận. Từ mục tiêu đó, ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Nghiệp vụ nội bảng: Tạo lập nguồn vốn (vốn điều lệ, quỹ); tạo lập vốn huy động (tiền gửi, cổ phiếu, kỳ phiếu...); nghiệp vụ sử dụng vốn (cấp tín dụng, thanh toán quốc tế, đầu tư...)

- Nghiệp vụ trung gian: Dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ ủy thác, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ thông tin tư vấn, dịch vụ giữ hộ, kinh doanh vàng bạc...

- Nghiệp vụ ngoại bảng: Đây là những giao dịch không được ghi chép trên bảng Cân đối kế toán của ngân hàng như: các hợp đồng bảo lãnh tín dụng, các hợp đồng trao đổi lãi suất, các hợp đồng cam kết cho vay.

2.3. Lợi nhuận ngân hàng

Lợi nhuận (trước thuế) của ngân hàng TMCP, cũng giống như các loại hình ngân hàng khác, là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ đi tổng các khoản chi phí phù hợp trong năm tài chính. Có nhiều cách khác nhau để đo lường lợi nhuận của ngân hàng, trong đó các chỉ số tài chính là những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất để xác định lợi nhuận. Các nghiên cứu trước đây cho rằng những chỉ số tài chính là chỉ tiêu hoàn hảo để các nhà kinh tế học phân tích về lợi nhuận của ngân hàng. Các chỉ số tài chính này cho phép phân tích và giải thích những số liệu tài chính của ngân hàng, giúp chúng ta hiểu sâu hơn về tình hình tài chính của ngân hàng, từ đó đánh giá các hoạt động ngân hàng và đưa ra biện pháp. Ngoài ra, các chỉ số ấy cho phép chúng ta so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau, để đánh giá hiệu quả của từng ngân hàng một trong thể ngành ngân hàng. Có nhiều chỉ số tài chính được sử dụng để đánh giá hiệu

suất lợi nhuận ngân hàng, hai trong số đó được sử dụng phổ biến gồm: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

2.3.1. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA là chỉ tiêu tài chính toàn diện để đo lường hiệu quả sinh lời của các ngân hàng. Theo Khaled Mahmud, Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016),³ ROA được tính bằng công thức lợi nhuận thuần trên cho tổng tài sản bình quân. ROA phản ánh hiệu quả kinh doanh của một đồng tài sản có tại ngân hàng sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, do vậy ROA có thể được sử dụng để chỉ ra hiệu quả của quản lý ngân hàng trong việc chuyển đổi tài sản thành doanh thu. ROA cao đồng nghĩa rằng ban quản trị ngân hàng đang hoạt động có hiệu quả trong việc tối đa hóa lợi nhuận từ tài sản. Chính vì những lý do đó mà chỉ tiêu này được xem là thước đo quan trọng và tốt nhất để đo lường lợi nhuận của ngân hàng.

2.3.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) được tính toán qua công thức lợi nhuận sau thuế chia cho tổng vốn chủ bình quân. ROE có ý nghĩa rằng một đồng vốn chủ sở hữu bình quân của ngân hàng sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Cũng có thể nói, ROE đánh giá lợi ích mà cổ đông (chủ sở hữu của ngân hàng TMCP) có được từ nguồn vốn bỏ ra. Khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao thì có nghĩa rằng ngân hàng đã tạo được những hiệu quả trong việc quản lý và kiểm soát hoạt động. Do đó, ROE cao là mục tiêu của bất kỳ cổ đông ngân hàng nào. Trong bài nghiên cứu của mình, Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ đã dùng ROE như một chỉ tiêu tiên quyết để làm biến phụ thuộc khi xem xét lợi nhuận của ngân hàng.

2.4. Các yếu tố đặc thù ngành ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng

2.4.1. Quy mô ngân hàng (SIZE)

Khi xét đến quy mô, cụ thể là quy mô của từng ngân hàng thì chính là xét đến tổng tài sản trong hệ thống ngân hàng đó. Quy mô tài sản và chất lượng tài sản là yếu tố quan trọng trong lợi nhuận của ngân hàng, quyết định đến quá trình vận động và phát triển của các ngân hàng TMCP. Có thể thấy rõ ràng rằng với quy mô tài sản lớn, các ngân hàng có tiềm lực mạnh mẽ hơn cả về tài chính và nhân lực nên có khả năng đa dạng hóa các lĩnh vực kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và phi tín dụng cung cấp cho khách hàng. Chính vì thế khả năng tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của các ngân hàng này là tương đối cao. Đồng thời, về lâu về dài, khả năng phá sản của họ là rất nhỏ so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn.

Công thức tính quy mô ngân hàng được Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ đưa ra bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản để giảm bớt sự chênh lệch giữa tổng tài sản của nhóm ngân hàng lớn và nhỏ:

$$\text{Quy mô ngân hàng} = \text{Logarit của tổng tài sản bình quân}$$

2.4.2. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (CRR)

Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Các tổ chức tín dụng, ngân hàng căn cứ vào các tiêu chuẩn định tính và định lượng để đánh giá mức độ rủi ro của các khoản vay và các cam kết ngoại bảng, trên cơ sở đó phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ thích hợp và sau đó thực hiện trích lập dự phòng theo tỉ lệ trích lập được quy định. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của các tổ chức tín dụng để dự phòng cho những tổn thất đối với các khoản tín dụng của ngân hàng, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng TMCP.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được đo lường bằng công thức khoản chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên cho tổng tài sản bình quân. Theo nghiên cứu cho thấy tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản bình quân của ngân hàng càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng lại càng thấp. Theo Tarawneh (2006)⁵ thì có mối quan hệ của tỉ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và lợi nhuận của ngân hàng TMCP là tương quan âm.

$$\text{Tỷ lệ dự phòng rủi ro TD} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

2.4.3. Chất lượng tài sản (AQ)

Rõ ràng, chất lượng tài sản của ngân hàng phản ánh một thực tế rằng các ngân hàng lớn hơn sẽ khai thác các giao dịch hiệu quả hơn, có được “tài sản” có chất lượng tốt hơn và có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn. Chất lượng tài sản ngân hàng được đo lường bằng số nợ xấu trên cho tổng số cho vay, hay gọi cách khác là tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ này càng cao thì càng ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi nhuận của ngân hàng. Nếu tài sản có chất lượng kém, điều đó có nghĩa rằng ngân hàng phải đối mặt với khoản nợ xấu lớn, vì vậy mà rủi ro vỡ nợ sẽ cao hơn, đồng thời doanh thu và lợi nhuận sẽ giảm trong điều kiện các khoản chi phí tăng. Và tất nhiên điều đó dẫn đến sự giảm sút về lợi nhuận của ngân hàng. Theo Boudriga, Taktak và Jellouli (2009)⁶ chất lượng tài sản được tính như sau:

$$\text{Chất lượng tài sản} = \frac{\text{Nợ xuất bình quân}}{\text{Tổng số tiền cho vay bình quân}}$$

2.4.4. Đòn bẩy tài chính (GR)

Trong thuật ngữ kinh doanh, đòn bẩy tài chính được hiểu đơn giản là sử dụng tiền đi vay của người khác, tức là nợ để hoạt động với mục đích đem lại lợi nhuận cho mình. Trong giới ngân hàng, các chủ ngân hàng sử dụng nguồn nợ để hoạt động và tạo ra lợi nhuận cho mình. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính cũng được ví như sử dụng một con dao hai lưỡi, điều đó bắt buộc các ngân

hàng TMCP phải vận dụng tốt thì mới mang lại hiệu quả cao, ngược lại, nếu không thực sự biết cách khai thác đòn bẩy tài chính thì ngân hàng sẽ gây nên những hậu quả khó lường. Sử dụng đòn bẩy tài chính đó là việc kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong vận hành chính sách tài chính của ngân hàng, khi đòn bẩy tài chính lớn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả của các ngân hàng sẽ nhỏ và ngược lại.

Đòn bẩy tài chính được đo lường bằng tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Đòn bẩy tài chính càng cao thì rủi ro thanh khoản càng cao vì các chủ nợ có thể yêu cầu các ngân hàng hoàn vốn với tỷ lệ cao hơn. Khi rủi ro thanh khoản cao, điều này đồng nghĩa rằng lợi nhuận sẽ giảm và các ngân hàng sẽ cân nhắc đến việc điều chỉnh giữa nợ và vốn để tối đa hóa hiệu quả của đòn bẩy tài chính. Theo Barnhill, T.M, Papapanagiotou, J.P. & Schumacher, L. (2002)⁷ thì:

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Nợ phải trả bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

2.4.5. Tỷ lệ thanh khoản (LR)

Tính thanh khoản là thuật ngữ dùng để chỉ khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản. Cũng như vậy, tỉ lệ thanh khoản là chỉ số kinh tế hữu ích để đo lường năng lực tài chính của các doanh nghiệp và cá nhân trong việc đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán sắp đến hạn mà không gặp khó khăn.

Như ta đã biết, ngân hàng phải giữ đủ tài sản lưu động có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt nhằm tránh sự thiếu hụt về thanh toán. Thanh khoản ngân hàng được thể hiện bằng tài sản lưu động, ở đây là tiền và các khoản tương đương tiền. Tỷ lệ thanh khoản chính là chỉ số tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản. Tỷ lệ này càng cao cho thấy khả năng của ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ hiện tại của mình càng lớn. Đồng ý rằng tỷ lệ thanh khoản cao thì ngân hàng có tính thanh khoản cao nhưng thay vào đó ngân hàng có thể mất các hoạt động đầu tư sinh lời bằng nguồn tài sản lưu động ấy và

có thể dẫn đến lợi nhuận thấp hơn. Do đó, có khả năng rằng tỷ lệ thanh khoản sẽ tác động ngược chiều lên lợi nhuận của ngân hàng. Có rất nhiều cách tính tỷ lệ thanh khoản nhưng trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn theo hướng của Khaled Mahmud cùng với Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016)³:

Tỷ lệ thanh khoản

$$= \frac{\text{Tiền và tương đương tiền bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

2.4.6. Tỷ lệ chi phí hoạt động (OER)

Như đã trình bày ở trên, chi phí hoạt động của ngân hàng bao gồm tất cả những khoản chi phí phục vụ cho hoạt động của ngân hàng như: chi trả lãi gửi tiết kiệm, chi trả lãi tiền vay, chi trả lãi phát hành trái phiếu, chi nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và đối ngoại, các loại lệ phí hoa hồng và nghiệp vụ ủy nhiệm,... Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ giữa tổng chi phí hoạt động và tổng tài sản bình quân của ngân hàng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động

$$= \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhìn chung, chi phí càng tăng thì lợi nhuận càng giảm và ngược lại trong điều kiện doanh thu của ngân hàng không đổi. Một ngân hàng TMCP được gọi là có hiệu quả khi biết cách sử dụng chi phí hoạt động tiết kiệm, nhờ đó mà lợi nhuận sẽ cao hơn. Tuy nhiên, trong thực tế điều này chưa hoàn toàn đúng. Đôi khi, một ngân hàng chi tiêu nhiều hơn cho các hoạt động của ngân hàng, ví dụ như nâng cao chất lượng dịch vụ, cho đầu tư, chế độ đãi ngộ nhân viên tốt hơn... thì sẽ dẫn tới doanh thu cao hơn, từ đó làm tăng lợi nhuận.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Theo Tabachnick và Fidell (1996)⁸ cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Đối với phân tích hồi quy đa biến: cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được thỏa mãn công thức $n=50+8*m$ (m là số biến độc lập). Mô hình có 6 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu

là $n = 98$ số quan sát. Bài nghiên cứu với số quan sát là 196 cho 28 ngân hàng TMCP trong 7 năm từ 2012 - 2018 đã thỏa mãn được mức quan sát tối thiểu, đảm bảo được kích cỡ mẫu đủ tốt, đại diện cho tổng thể. Về chất lượng của mẫu, để có được nguồn dữ liệu đáng tin cậy, nhóm tác giả chỉ thu thập số liệu của các ngân hàng TMCP đã được kiểm toán và có dữ liệu liên tục từ năm 2012 - 2018. Đây là giai đoạn mà các báo cáo được công bố một cách tương đối đầy đủ về số lượng. (Danh sách 28 ngân hàng, bao gồm: Ngân hàng Á Châu (ACB), ngân hàng Tiên Phong (TP Bank), Ngân hàng Đông Nam Á (SeABank), Ngân hàng An Bình (ABB), Ngân hàng Bắc Á (BacA Bank), Ngân hàng Bản Việt (VietCapital Bank), Ngân hàng Hàng hải Việt Nam (MSB), Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng Kiên Long (KienLongBank), Ngân hàng Nam Á (Nam A Bank), Ngân hàng Quốc dân (NCB), Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VPBank), Ngân hàng phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng Phương Đông (OCB), Ngân hàng Quân đội (MB), Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVcombank), Ngân hàng Quốc tế (VIBBank), Ngân hàng Sài Gòn (SCB), Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (SGB), Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng Việt Á (VietABank), Ngân hàng Bảo Việt (BaoViet Bank), Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VietBank), Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (PG Bank), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienvietPost Bank - LPB), Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Với mẫu quan sát 28 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2012 - 2018 đã tạo nên dữ liệu bảng. Dữ liệu bảng cung cấp nhiều thông tin hơn, cho phép chúng ta xác định và đo lường tác động mà những tác động này không thể được xác định và đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu ít thời gian, ít có sự đa cộng tuyến giữa các biến số và hiệu quả hơn. Các số liệu thu thập được nhập vào phần mềm excel và phần mềm Stata 14 để tổng hợp và sử dụng các mô hình

kinh tế lượng để đo lường tác động của các nhân tố đến lợi nhuận của ngân hàng.

3.2. Các giả thiết nghiên cứu

H_1 : Quy mô ngân hàng có thể tương quan dương hoặc tương quan âm với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H_2 : Đòn bẩy tài chính có tương quan dương hoặc âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H_3 : Chất lượng tài sản có tương quan dương hoặc âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H_4 : Tỷ lệ thanh khoản có tương quan dương đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H_5 : Tỷ lệ chi phí hoạt động có tương quan dương hoặc âm với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H_6 : Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tương quan âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được dùng trong bài nghiên cứu là phương pháp định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy để phân tích tác động của 6 biến độc lập đến lợi nhuận (thông qua việc đo lường ROA, ROE) của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2018.

Đồng thời, bài nghiên cứu chạy hồi quy với hai hiệu ứng: hiệu ứng tác động cố định - FEM (Fixed Effects Model) và hiệu ứng tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects Model). Bên cạnh đó, bài nghiên cứu còn sử dụng kiểm định Hausman - test để kiểm tra xem mô hình với hiệu ứng FEM và REM là phù hợp trong nghiên cứu này.

Từ đó mô hình hồi quy xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại được xây dựng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LR_{it} + \beta_3 AQ_{it} + \beta_4 GR_{it} + \beta_5 OER_{it} + \beta_6 CRR_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LR_{it} + \beta_3 AQ_{it} + \beta_4 GR_{it} + \beta_5 OER_{it} + \beta_6 CRR_{it} + \epsilon_{it} \quad (2)$$

Biến phụ thuộc:

- ROA_{it} : tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- ROE_{it} : tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

Biến độc lập:

- $SIZE_{it}$: quy mô ngân hàng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- LR_{it} : tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- AQ_{it} : chất lượng tài sản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- GR_{it} : đòn bẩy tài chính của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- OER_{it} : tỷ lệ chi phí hoạt động của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- CRR_{it} : tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Sau khi thu thập và tính toán dữ liệu, kết quả trình bày theo thống kê mô tả trong bảng 1 dưới đây. Kết quả chỉ ra phạm vi, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROE	196	9.006652	7.851539	0.081070	48.81535
ROA	196	0.682393	0.624289	0.008745	4.758274
SIZE	196	7.951748	0.441518	7.16934	9.099564
GR	196	24.03991	63.51116	1.980071	440.1505
AQ	196	2.820903	3.106526	0.295595	29.81205
LR	196	0.919025	0.698152	0.036348	4.482592
OER	196	1.79049	0.621014	0.304993	4.403611
CRR	196	0.713087	0.648975	0.006384	4.038068

Bảng 1 cho thấy: Giá trị trung bình của ROA của toàn bộ 28 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 0.68% với độ lệch chuẩn 0.62428% ROA đạt giá trị thấp nhất là 0.0087454% và cao nhất là 4.758%. Trong khi đó, giá trị trung bình của ROE là 9.0066% với độ lệch chuẩn 7.8% ROE thấp nhất đạt 0.81% và ROE cao nhất đạt

48.81%. Như vậy, nhận thấy có sự chênh lệch rất lớn về tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) giữa các giai đoạn của cùng một ngân hàng và giữa các ngân hàng với nhau.

4.2. Kiểm định tương quan biến và đa cộng tuyến

Bảng 2. Kiểm định mối tương quan

	ROE	ROA	SIZE	GR	AQ	LR	OER	CRR
ROE	1.000							
ROA	0.5996	1.000						
SIZE	0.4011	0.1534	1.000					
GR	0.1391	-0.2096	-0.0741	1.000				
AQ	0.3611	-0.0636	-0.0650	0.0998	1.000			
LR	-0.1039	0.0181	0.1366	-0.1225	-0.1503	1.000		
OER	0.2205	0.5707	-0.1451	-0.0426	-0.0774	0.1894	1.000	
CRR	0.2247	0.4679	0.1615	-0.1773	-0.0453	0.0088	0.5184	1.000

Dựa vào bảng phân tích tương quan trên ta thấy: Không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên

trọng do các hệ số tương quan có giá trị thấp, chuẩn so sánh theo Farrar & Glauber (1967)⁹ là 0.8.

Bảng 3. Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
OER	1.60	0.623
CRR	1.58	0.633
SIZE	1.16	0.860
LR	1.13	0.883
GR	1.06	0.940
AQ	1.04	0.965
Mean VIF		1.26

Ta thấy giá trị VIF lần lượt là 1.6; 1.58; 1.16; 1.13; 1.06; 1.04 thường thì nếu $vif < 2$ thì mình kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Tuy nhiên thực tế, nếu $vif < 10$ thì ta vẫn có thể chấp nhận được,

Bảng 4. Kết quả mô hình tác động cố định FEM

ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
SIZE	-0.0052631	0.2097905	-0.03	0.980	-0.4195398	0.4090135
GR	0.0031372	0.0021545	1.46	0.147	-0.0011173	0.0073917
AQ	-0.0148736	0.0124293	-1.20	0.233	-0.0394179	0.0096708
LR	-0.1124331	0.0635178	-1.77	0.079	-0.2378626	0.0129965
OER	0.7961313	0.0967651	8.23	0.000	0.6050477	0.9872148
CRR	0.0011409	0.079685	0.01	0.989	-0.1562143	0.158496
_cons	-0.6321668	1.694352	-0.37	0.710	-3.97803	2.713696
sigma_u	0.48417825	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3623$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 33.23% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA, còn 63.77% sự biến động của ROA có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: Prob > F = 0.0000, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 5. Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf.	Interval]
SIZE	0.2796016	0.1181467	2.37	0.018	0.0480383	0.5111649
GR	-0.0012624	0.000862	-1.46	0.143	-0.002952	0.0004272
AQ	-0.005611	0.0113667	-0.49	0.622	-0.0278894	0.0166673
LR	-0.1051654	0.055917	-1.88	0.060	-0.2147607	0.0044298
OER	0.6616013	0.0796051	8.31	0.000	0.5055781	0.8176244
CRR	0.057714	0.0709446	0.81	0.416	-0.081335	0.1967629
_cons	-2.623847	0.9745794	-2.69	0.007	-4.533988	-0.7137069
sigma_u	0.26277844	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3396$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 33.96% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA, còn 66.04% sự biến động của ROA có thể được

kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến (Gujrati, 2003)¹⁰.

4.3. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy của ROA

4.3.1. Mô hình tác động cố định FEM

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROA. P>|t| cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROA. Trong đó biến OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến LR có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Các biến SIZE, GR, AQ, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.3.2. Mô hình tác động ngẫu nhiên REM

giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: Prob > F = 0.0000, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROA. $P>|z|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROA. Trong đó biến OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến SIZE, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, biến LR có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Các biến GR, AQ, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.3.3. Kiểm định chọn giữa FEM và REM

Kết quả Kiểm định Hausman cho thấy $\text{Prob}>\chi^2 = 0.1157 > 0.1$, từ đó đi đến kết luận chấp nhận giả thiết H_0 : Mô hình Random Effect là phù hợp. Do đó, những phần tiếp theo sau đây, kết quả hồi quy sẽ thảo luận trên cơ sở mô hình ngẫu nhiên REM.

4.3.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy REM

Bảng 6. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy REM

	Var	sd = sqrt(Var)
ROA	0.3897377	0.6242897
E	0.1625267	0.4031461
U	0.0690525	0.2627784

Bảng 7. Kết quả hồi quy ROA sau khi sửa các khuyết tật của mô hình

	Robust					
ROA	Coef.	Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf.	Interval]
SIZE	0.279601	0.116551	2.40	0.016	0.051167	0.5080362
GR	-0.001262	0.000354	-3.57	0.000	-0.0019561	-0.0005687
AQ	-0.005611	0.009994	-0.56	0.575	-0.0251991	0.0139771
LR	-0.105165	0.093751	-1.12	0.262	-0.2889126	0.0785818
OER	0.661601	0.149083	4.44	0.000	0.3694033	0.9537992
CRR	0.057714	0.045438	1.27	0.204	-0.0313435	0.1467714
_cons	-2.623847	1.004857	-2.61	0.009	-0.459333	-0.6543647
sigma_u	0.262778	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	0.403146					
Rho	0.298181					

Test: Var(u) = 0

Chibar2(01) = 29.93

Prob > chibar = 0.000

Vì $\text{Prob} > \text{chibar2} = 0.0000 < 0.1$, bác bỏ H_0 (với phát biểu H_0 : Phương sai sai số là không đổi), chấp nhận H_1 nghĩa là có phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy.

4.3.5. Kiểm định tương quan chuỗi của mô hình hồi quy REM

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first-order autocorrelation (Không có tương quan chuỗi)

$F(1, 27) = 17.191$

$\text{Prob} > F = 0.0003$

Dùng kiểm định Wooldridge, với giá trị $\text{Prob} > F = 0.0003 < 10\%$ của kiểm định Wooldridge như trên, ta kết luận bác bỏ giả thiết H_0 , có nghĩa là có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, mô hình hồi quy ở trên có phương sai sai số thay đổi và tương tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng khuyết tật mô hình tự tương quan, phương sai sai số thay đổi thì được giải quyết qua mô hình hiệu chỉnh sai số (robust).

4.3.6. Kết quả hồi quy

R-sq: within = 0.3396
between = 0.5494
overall = 0.4315

4.4. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy của ROE

4.4.1. Mô hình tác động cố định FEM

Bảng 8. Kết quả mô hình tác động cố định FEM

ROE	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
SIZE	1.162097	2.312273	5.03	0.000	7.054888	16.18705
GR	0.064967	0.023746	2.74	0.007	0.018075	0.111861
AQ	0.762963	0.136993	5.57	0.000	0.492440	1.033487
LR	-0.488492	0.700081	-0.70	0.486	-1.870954	0.893969
OER	6.137935	1.066527	5.76	0.000	4.031847	8.244023
CRR	-1.383207	0.878273	-1.57	0.117	-3.117547	0.351133
_cons	-96.66906	18.67484	-5.18	0.000	-133.5466	-59.79156
sigma_u	54.90588	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	44.43402					
Rho	0.604255					

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3592$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 35.92% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROE, còn 64.08% sự biến động của ROE có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: Prob > F = 0.0000, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 9. Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM

ROE	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf.	Interval]
SIZE	1.050797	1.513283	6.94	0.000	7.541992	13.47395
GR	0.028020	0.011605	2.41	0.016	0.005274	0.050767
AQ	0.829203	0.129425	6.41	0.000	0.575535	1.082873
LR	-0.901931	0.645355	-1.40	0.162	-2.166803	0.362942
OER	5.292366	0.934690	5.66	0.000	3.460407	7.124326
CRR	-0.948196	0.816763	-1.16	0.246	-2.549024	0.652631
_cons	-85.5337	12.46126	-6.86	0.000	-109.9573	-61.11009
sigma_u	39.923581	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	44.434025					
Rho	0.4466842					

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROE. $P > |t|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROE. Trong đó biến SIZE, GR, AQ, OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các biến LR, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.4.2. Mô hình tác động ngẫu nhiên REM

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3442$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 34.42% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROE, còn 65.58% sự biến động của ROE có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: $\text{Prob} > F = 0.0000$, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%. Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROE. $P > |z|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROE. Trong đó biến SIZE, AQ, OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến GR có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến LR, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.4.3. Kiểm định chọn giữa FEM và REM

Kết quả Kiểm định Hausman cho thấy $\text{Prob} > \text{Chi}2 = 0.0756 < 0.1$, từ đó đi đến kết luận các giả thiết H_0 : Mô hình Random Effect là phù hợp. Điều này có nghĩa là mô hình Fixed Effect là mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu. Do đó, những phần tiếp theo sau đây, kết quả hồi quy sẽ thảo luận trên cơ sở mô hình ngẫu nhiên FEM.

4.4.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy FEM

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model $H_0: \sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i

chi2 (28) = 1141.26

Prob>chi2 = 0.0000

Vì $\text{Prob} > \text{chibar}2 = 0.0000 < 0.1$, bác bỏ H_0 (với phát biểu H_0 : Phương sai sai số là không đổi), chấp nhận H_1 nghĩa là có phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy.

4.4.5. Kiểm định tương quan chuỗi của mô hình hồi quy FEM

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first-order autocorrelation

$F(1, 27) = 24.698$

$\text{Prob} > F = 0.0000$

Dùng kiểm định Wooldridge, với giá trị $\text{Prob} > F = 0.0000 < 10\%$ của kiểm định Wooldridge như trên, ta kết luận bác bỏ giả thiết H_0 , có nghĩa là có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, mô hình hồi quy ở trên có phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng khuyết tật mô hình tự tương quan, phương sai sai số thay đổi thì Hoechle (2007)¹¹ đã sử dụng chương trình xtscd của Stata.

4.4.6. Kết quả hồi quy

Bảng 10. Kết quả hồi quy ROE sau khi sửa các khuyết tật của mô hình

		Drisc/Kraay				
ROE	Coef.	Std. Err.	T	P> t	[95% Conf.	Interval]
SIZE	11.62097	3.345143	3.47	0.002	4.757304	18.48464
GR	0.064967	0.025043	0.59	0.015	0.013582	0.116353
AQ	0.762963	0.165422	4.61	0.000	0.423544	1.102383
LR	-0.488492	0.412035	-1.19	0.246	-1.33392	0.356935
OER	6.137935	0.769673	0.97	0.000	4.558696	7.717173
CRR	-1.383207	1.003084	1.38	0.179	-3.441365	0.674950
_cons	-96.66906	27.17166	3.56	0.001	-152.4207	-40.91742

R-squared = 0.3592

Như vậy, theo kết quả nghiên cứu thì trong giai đoạn từ năm 2012 - 2018 các nhân tố tác động đến lợi nhuận cụ thể như sau:

Biến SIZE có tác động cùng chiều với lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê mức 5% trong mô hình hồi quy của ROA và mức ý nghĩa thống kê 1% trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến GR có tác động ngược chiều với ROA và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROA và có tác động cùng chiều với ROE với mức ý nghĩa thống kê 5% trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến OER có tác động cùng chiều với lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROA và trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến AQ có tác động cùng chiều với ROE và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROE và không có tác động tới ROA.

Hai biến LR và CRR đều không có tác động đến ROA và cả ROE.

Theo kết quả hồi quy, phương trình (1) và (2) được viết lại như sau:

$$ROA_{it} = -2.623847 + 0.2796016 SIZE_{it} - 0.1051654 LR_{it} - 0.0012624 GR_{it} + 0.6616013 OER_{it} + 0.057714 CRR_{it} - 0.005611 AQ_{it} + e_i$$

$$ROE_{it} = -96.66906 + 11.62097 SIZE_{it} - 0.4884925 LR_{it} + 0.0649678 GR_{it} + 6.137935 OER_{it} - 1.383207 CRR_{it} + 0.7629638 AQ_{it} + e_i$$

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.5.1. Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng có mối tương quan dương với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 2% trong mô hình. Mối tương quan này cho thấy khi các ngân hàng TMCP Việt Nam càng mở rộng, gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì ROA và ROE càng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết đã đặt ra và phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Khaled Mahmud,

Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016)³. Mức ảnh hưởng của biến này có tác động cùng chiều với lợi nhuận, nên các ngân hàng cần tăng vốn để mở rộng quy mô hoạt động hiện tại của mình kết hợp với việc quản lý chi phí tốt. Ngoài ra, các ngân hàng TMCP ở Việt Nam cũng nên đầu tư phát triển theo chiều sâu và cung cấp các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, trong đó có các dịch vụ theo hướng công nghệ tiên bộ.

4.5.2. Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là tỷ lệ giữa nợ phải trả trên cho vốn chủ sở hữu, có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với mô hình hồi quy của ROA và 2% đối với mô hình hồi quy của ROE. Kết quả cho thấy GR đúng với kỳ vọng ban đầu của bài nghiên cứu đối với ROA và ROE. Sở dĩ đòn bẩy tài chính ảnh hưởng cả hai chiều lên hai nhân tố ROA và ROE là vì nhân tố này giống như “con dao hai lưỡi”, vừa ảnh hưởng tiêu cực nhưng cũng vừa ảnh hưởng tích cực lên lợi nhuận. Nếu ngân hàng sử dụng nguồn vốn vay hợp lý, lợi nhuận của ngân hàng sẽ có xu hướng tăng nhanh. Ngược lại, nguồn vốn này không được sử dụng một cách hiệu quả thì sẽ kéo theo sự giảm sút về lợi nhuận của các ngân hàng.

4.5.3. Chất lượng tài sản

Chất lượng tài sản có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với mô hình của ROE và không có ý nghĩa thống kê đối với mô hình hồi quy của ROA. Đây là kết quả đúng với kỳ vọng đối với ROE nhưng lại không đúng với kỳ vọng trong mô hình hồi quy của ROA vì AQ không tác động lên ROA. Đối với ROE, chất lượng tài sản có mối quan hệ thuận chiều, điều này có nghĩa rằng tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu sẽ tăng khi chất lượng tài sản tăng, tức là nợ xấu tăng thì lợi nhuận tăng. Thực tế rằng quản lý rủi ro tín dụng đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trên thực tế có nhiều ngân hàng TMCP có các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng kém; do đó mức độ cao của các khoản vay không phù hợp trong danh mục cho vay của các ngân hàng. Kết quả này có thể là bất thường bởi vì, về mặt lý thuyết, nợ xấu được dự kiến sẽ có mối

quan hệ nghịch đảo với lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu cho thấy mối liên hệ tích cực mạnh mẽ giữa tỷ lệ nợ xấu và lợi nhuận của các ngân hàng TMCP. Mặc dù mức nợ xấu cao, mức lợi nhuận của các ngân hàng vẫn tăng. Điều này cho thấy rằng, các ngân hàng không có các biện pháp thể chế hiệu quả để đối phó với quản lý rủi ro tín dụng. Một dấu hiệu của việc chuyển chi phí lãi mặc định khoản cho vay cho các khách hàng khác dưới dạng lãi suất lớn cho các khoản vay đó. Việc tính lãi suất cao hơn có khả năng ngăn cản các doanh nghiệp siêu nhỏ và người dân tiếp cận các khoản vay từ các ngân hàng. Những người có khả năng nhận các khoản vay như vậy cũng có thể thấy rất khó trả nợ vì lãi suất cao. Tình huống này có xu hướng tạo ra tổn thất cho vay; hiện tượng chu kỳ lãi suất cao hơn.

4.5.4. Tỷ lệ thanh khoản

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ thanh khoản không có ý nghĩa thống kê ở cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE, tất nhiên điều này đi ngược với kỳ vọng của bài nghiên cứu.

4.5.5. Tỷ lệ chi phí hoạt động

OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE, và đúng với kỳ vọng. Điều này có nghĩa là đối với toàn bộ mẫu nghiên cứu thì lợi nhuận của các ngân hàng TMCP ở Việt Nam giai đoạn 2012 – 2018 sẽ tăng khi tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản tăng. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu trước đây của Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ khi nghiên cứu về các ngân hàng thương mại của Malaysia.

Mô hình cho thấy tương quan dương cao giữa tỷ lệ chi phí hoạt động đối với lợi nhuận và kết quả mô hình có độ tin cậy rất cao. Do đó, ngân hàng cần mở rộng quy mô, bỏ ra nguồn chi phí để đầu tư, nâng cấp chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất nhưng cũng không quên kiểm soát chi phí, tận dụng các nguồn lực có sẵn để làm tăng lợi nhuận.

4.5.6. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được đo lường

bằng tổng dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng số tài sản bình quân của ngân hàng. Theo kết quả hồi quy, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng không có ý nghĩa đối với cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE. Điều này là không đúng như kỳ vọng.

5. KẾT LUẬN

Bài viết này cung cấp những phân tích, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Bài viết cung cấp thông tin cần thiết cho những bên quan tâm, chẳng hạn như chính phủ, cơ quan quản lý, chủ ngân hàng, nghiên cứu gia và các bên có quan tâm. Dựa vào những phân tích của bài nghiên cứu mà các bên quan tâm từ đó có thể đưa ra những biện pháp thích hợp.

Những hạn chế của bài nghiên cứu là chỉ sử dụng hai biến ROA và ROE làm biến phụ thuộc mà chưa xét đến các biến khác; dữ liệu và số quan sát chỉ đủ đạt yêu cầu nên chưa thực sự đưa ra được kết quả như mong đợi. Từ những hạn chế trên, hướng nghiên cứu có thể đưa ra là tăng số lượng mẫu nghiên cứu, tăng khoảng thời gian nghiên cứu để có được mẫu nghiên cứu chất lượng hơn đồng thời sử dụng thêm một số biến độc lập, biến phụ thuộc khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Peter and Rose. Commercial Bank Management, 4th, Liu Z.Y. Translator, China Machine Press, Beijing, China, 2001.
2. Luật Các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ban hành ngày 16/6/2010. < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/Luat-cac-to-chuc-tin-dung-2010-108079.aspx>>, truy cập ngày 01/5/2020.
3. Khaled Mahmud, Avijit Mallik, Md. Farhan Imtiaz, Dr. Nazia Tabassum. The Bank-Specific Factors Affecting the Profitability of Commercial Banks in Bangladesh: A Panel Data Analysis, *International Journal of Managerial Studies and Research (IJMSR)*, **2016**, 4.
4. Ong Tze San¹ and Teh Boon Heng. Factors affecting the profitability of Malaysian

- commercial banks, *African Journal of Business Manager*, **2013**, 7(8), 649-660.
5. Tarawneh, M. A comparison of financial performance in the Banking sector: Some evidence from omani commercial Banks, *International Research Journal of Finance and Economics*, **2006**, 3, 101-112.
 6. Boudriga, Taktak và Jellouli. Banking supervision and nonperforming loans: a cross-country analysis, *Journal of Financial Economic Policy*, 1(4), **2009**.
 7. Barnhill, T. M, Papapanagiotou, J.P. & Schumacher, L. Measuring Integrated Market and Credit Risk in Bank Portfolios: An Application to a Set of Hypothetical Banks Operating in South Africa, *Financial Markets Institutions & Instruments*, **2002**, 11(5).
 8. Tabachnik, B. G., & Fidell, L. S. Using multivariate statistics, New York: HarperCollins College Publishers, 1996.
 9. Donald E. Farrar and Robert R. Glauber Multicollinearity in Regression Analysis, *The Problem Revisited, The Review of Economics and Statistics*, **1967**, 49(1), 92-107.
 10. Gujarati, D. *Basic Econometrics*, The Mc Graw-Hill Company, 2003.
 11. Daniel H. Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence, *The Stata Journal*, **2007**, 7(3), 281-312.